

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại
Việt Nam (Dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ; Thông tư 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh mục Dự án “Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1705/SKH&ĐT-ĐTTH ngày 13/11/2015; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 333/TTr-SNN&PTNT ngày 10/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Tổng mức đầu tư: 15,303 triệu USD tương đương 329,015 tỷ đồng, trong đó:
 - Vốn ODA (Ngân hàng Thế giới): 9,076 triệu USD, tương đương 195,134 tỷ đồng;
 - Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 3,067 triệu USD, tương đương 65,941 tỷ đồng;
 - Vốn tư nhân: 3,160 triệu USD, tương đương 67,940 tỷ đồng.

2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2015 đến năm 2020.

3. Nội dung thực hiện: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt kế hoạch tổng thể tại Điều 1 của Quyết định này, Ban Chỉ đạo Dự án VnSAT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo Ban Quản lý Dự án VnSAT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo và Giám đốc Ban Quản lý Dự án VnSAT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

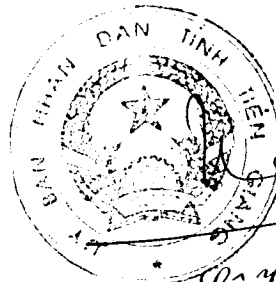
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ML*

- Như điều 3;
- BQL các Dự án nông nghiệp thuộc Bộ NN và PTNT;
- UBND: CT, PCT Lê Văn Nghĩa;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức;
- Lưu VT, P.KTN (Tâm, Nhã).

gb

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 18 / 11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	14.801	2.815	8.826	3.160	318.222	60.523	189.759	67.940
1	Công trình xây lắp	4.625		3.741	884	99.438		80.432	19.006
	Tiểu hợp phần B1	4.620		3.736	884	99.330		80.324	19.006
	Tiểu hợp phần D1	5		5		108		108	
2	Chi phí hoạt động	50		50		1.075		1.075	
	Tiểu hợp phần D2	50		50		1.075		1.075	
3	Hàng hóa và Thiết bị	6.070		3.886	2.184	130.505		83.549	46.956
	Tiểu hợp phần B1	6.060		3.876	2.184	130.290		83.334	46.956
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	5.460		3.276	2.184	117.390		70.434	46.956
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600		600		12.900		12.900	
	Tiểu hợp phần D1	10		10		215		215	
4	Đào tạo & Hội thảo	152		152		3.268		3.268	
	Tiểu hợp phần B1	122		122		2.623		2.623	
	Tiểu hợp phần D1	30		30		645		645	
5	Hội thảo đầu bờ	2.893	2.315	578		62.200	49.773	12.427	
	Tiểu hợp phần B1	2.893	2.315	578		62.200	49.773	12.427	
6	Điểm trình diễn	231		139	92	4.967		2.989	1.978
	Tiểu hợp phần B1	231		139	92	4.967		2.989	1.978
7	Vốn đối ứng	500	500			10.750	10.750		
	Tiểu hợp phần B1	500	500			10.750	10.750		
8	Dịch vụ tư vấn	280		280		6.020		6.020	
	Tiểu hợp phần B1	160		160		3.440		3.440	
	Tiểu hợp phần D1	120		120		2.580		2.580	
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250		10.793	5.418	5.375	
1	Chi phí hoạt động tăng thêm	250		250		5.375		5.375	
	Tiểu hợp phần D1	250		250		5.375		5.375	
2	Lương	252	252			5.418	5.418		
	Tiểu hợp phần D1	252	252			5.418	5.418		
	Tổng cộng	15.303	3.067	9.076	3.160	329.015	65.941	195.134	67.940

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" chỉ được thực hiện khi có hướng dẫn chi tiết của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Tỉ giá 1USD = 21.500 VNĐ

Hợp phần B: Phát triển lúa gạo bền vững

Hợp phần D: Quản lý dự án, giám sát và đánh giá